

Số : 0649 / CNTĐ -KTTC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 7 năm 2012

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh

(V/v : Giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước)

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch phục vụ nhu cầu sản xuất và tiêu dùng. Mặt hàng kinh doanh chính là nước sạch, một loại hàng hóa đặc biệt chịu sự chi phối của Nhà nước trong khâu bán hàng với giá bán được qui định cụ thể cho từng đối tượng. Với lộ trình tăng giá trong năm 2013 là 10% so với giá bán năm 2012, cùng với việc phát triển khách hàng tăng sản lượng 10,1% so với cùng kỳ năm trước làm doanh thu tiền nước tăng 17,43 tỷ đồng (19,02%).

Doanh thu hoạt động tài chính (lãi tiền gửi ngân hàng) tăng 615 triệu đồng do ước tính số tiền lãi thu được của những hợp đồng chưa tất toán tính đến 30-6-2013.

Thu nhập khác tăng 106 triệu đồng (35,34%) chủ yếu là thu chênh lệch giá biểu của các đối tượng sử dụng nước.

Nguồn nước kinh doanh được mua từ Công ty mẹ (Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH Một thành Viên), với giá mua tăng 6% so với cùng kỳ năm trước bao gồm cả thất thoát nước. Trong quý 2-2013, giá vốn tăng 7,23 tỷ đồng (11,37%). Để giảm nước thất thoát (nhân tố ảnh hưởng lớn đến kết quả kinh doanh) Công ty cấp nước luôn phải thường xuyên quan tâm đến công tác sửa chữa ống mục nhằm hạn chế xì, bể. Trong quý 2-2013, công ty đã trích theo kế hoạch sửa chữa và chi cho công tác sửa chữa ống mục 12,18 tỷ đồng, tăng 9,48 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, chi phí khấu hao và chi phí thuê tài sản tăng 2,07 tỷ đồng làm cho chi phí bán hàng tăng 11,58 tỷ đồng (61,22%) và chi phí quản lý tăng 1,06 tỷ đồng (17,27%).

Ảnh hưởng của các nhân tố trên làm tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 1,76 tỷ đồng (28,71%), lợi nhuận sau thuế giảm 1,46 tỷ đồng.

Trân trọng kính báo.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Thư ký HĐQT (để biết);
- Lưu

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
GIÁM ĐỐC *ur*



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ II- 2013 (tại ngày 30/06/2013)

DVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2013)	Số đầu năm (01/01/2013)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		115.901.674.958	106.291.861.911
I. Tiền	110	V.1	15.375.869.574	12.069.272.197
1. Tiền	111		15.375.869.574	12.069.272.197
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	66.715.658.889	61.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		66.715.658.889	61.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		21.290.177.009	17.869.487.709
1. Phải thu của khách hàng	131		12.279.218.327	4.926.787.011
2. Trả trước cho người bán	132		3.868.249.761	7.339.985.602
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	6.664.086.468	6.966.726.699
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V.3	(1.521.377.547)	(1.364.011.603)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	8.992.805.837	13.067.364.474
1. Hàng tồn kho	141		9.031.726.962	13.106.285.599
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(38.921.125)	(38.921.125)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.527.163.649	2.285.737.531
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.103.400.000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5	2.046.463.649	2.076.437.531
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		.	.
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		377.300.000	209.300.000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		217.787.411.862	217.629.957.535
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		216.970.291.350	217.564.148.444
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	184.929.081.593	172.759.461.911
- Nguyên giá	222		377.070.370.519	348.492.365.438
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(192.141.288.926)	(175.732.903.527)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	40.735.480	54.402.148
- Nguyên giá	228		158.390.510	158.390.510
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(117.655.030)	(103.988.362)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		32.000.474.277	44.750.284.385
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		817.120.512	65.809.091
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	761.120.512	9.809.091
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		56.000.000	56.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		333.689.086.820	323.921.819.446



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2013)	Số đầu năm (01/01/2013)
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		215.434.949.598	198.588.909.973
I. Nợ ngắn hạn	310		101.469.340.076	89.142.036.455
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		29.032.141.278	27.143.327.504
3. Người mua trả tiền trước	313		2.803.862.724	2.425.310.151
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.032.239.736	1.878.323.413
5. Phải trả người lao động	315		9.162.155.315	9.592.375.324
6. Chi phí phải trả	316	V.17	9.802.857.290	309.145.302
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	45.378.653.071	46.299.356.445
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.257.430.662	1.494.198.316
II. Nợ dài hạn	330	V.20	113.965.609.522	109.446.873.518
1. Phải trả dài hạn người bán	331		5.582.064.143	7.451.867.726
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		55.391.795.753	55.391.795.753
4. Vay và nợ dài hạn	334		52.991.749.626	46.603.210.039
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	118.254.137.222	125.332.909.473
I. Vốn chủ sở hữu	410		118.254.137.222	125.332.909.473
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		17.986.795.566	14.792.631.775
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.687.521.051	6.166.210.238
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.579.820.605	19.374.067.460
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		333.689.086.820	323.921.819.446


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài (*)		18.698.035.830	18.698.035.830

(*) Thuê tài sản hoạt động theo Hợp đồng số 4226/HD-TCT-KTTC ngày 28/12/2012 với Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV. Thời hạn thuê 1 năm (từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013), mục đích thuê để cung cấp nước sạch trên địa bàn của Cty CP Cấp Nước Thủ Đức.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng 
Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

TP.HCM, ngày 12 tháng 07 năm 2013

Giám đốc

Nguyễn Xuân Cầu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II- 2013

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	110.695.259.710	93.257.086.716	211.309.944.924	178.005.507.949
<i>Trong đó: - Kinh doanh nước sạch</i>	2		109.070.368.189	91.643.810.480	207.999.577.949	174.858.326.083
- Gắn đồng hồ nước			1.604.067.930	1.581.119.943	3.273.384.329	3.090.095.621
- Khác (đóng mở nước)			20.823.591	32.156.293	36.982.646	57.086.245
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3		65.474.045	16.366.556	111.332.170	32.878.846
+ Chiết khấu thương mại	4					
+ Giảm giá	5		63.517.300		73.718.380	264.900
+ Hàng bán bị trả lại	6		1.956.745	16.366.556	37.613.790	32.613.946
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu	7					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		110.629.785.665	93.240.720.160	211.198.612.754	177.972.629.103
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	70.858.409.770	63.626.780.678	141.029.631.141	122.785.417.685
<i>Trong đó: - Nước sạch</i>			69.323.761.549	63.626.780.678	138.381.251.748	118.271.649.949
- Gắn đồng hồ nước			1.534.648.221		2.648.379.393	4.513.767.736
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		39.771.375.895	29.613.939.482	70.168.981.613	55.187.211.418
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.728.831.693	2.113.562.119	2.927.042.977	3.602.214.660
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	803.237.760	842.955.205	1.566.239.146	1.725.436.244
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		803.237.760	842.955.205	1.566.239.146	1.725.436.244
8. Chi phí bán hàng	24		30.483.027.065	18.907.613.856	48.661.407.778	34.771.024.775
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.178.030.370	6.120.686.127	13.301.303.608	10.510.611.195
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		4.035.912.393	5.856.246.413	9.567.074.058	11.782.353.864
11. Thu nhập khác	31		407.825.966	301.336.703	826.958.205	620.095.635
12. Chi phí khác	32		54.300.124	817.563	268.604.789	59.291.223
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		353.525.842	300.519.140	558.353.416	560.804.412
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.389.438.235	6.156.765.553	10.125.427.474	12.343.158.276
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.111.609.559	1.539.191.389	2.545.606.869	3.085.789.570
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi			108.365.923	229.281.975	384.924.006	495.278.772
- Thuế TNDN phải nộp			1.003.243.636	1.309.909.414	2.160.682.863	2.590.510.798
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.386.194.599	4.846.856.139	7.964.744.611	9.752.647.478
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Ghi chú:

* Chi phí không được trừ:

57.000.000

- Lương HĐQT không trực tiếp điều hành

57.000.000

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Ngọc Lành

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



Lập ngày 12 tháng 07 năm 2013

Giám Đốc

Nguyễn Xuân Cầu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Hoạt động SXKD chính - Ưu đãi Thuế TNDN 20%)
Quý II- 2013

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		110.695.259.710	93.257.086.716	211.309.944.924	178.005.507.949
Trong đó: - Kinh doanh nước sạch	2		109.070.368.189	91.643.810.480	207.999.577.949	174.858.326.083
- Gắn đồng hồ nước			1.604.067.930	1.581.119.943	3.273.384.329	3.090.095.621
- Khác (đồng mở nước)			20.823.591	32.156.293	36.982.646	57.086.245
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3		65.474.045	16.366.556	111.332.170	32.878.846
- Chiết khấu thương mại	4			-	-	-
- Giảm giá hàng bán	5		63.517.300		73.718.380	264.900
- Hàng bán bị trả lại	6		1.956.745	16.366.556	37.613.790	32.613.946
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu	7			-	-	-
3. Doanh thu thuần (10=01-03)	10		110.629.785.665	93.240.720.160	211.198.612.754	177.972.629.103
4. Giá vốn hàng bán	11		70.858.409.770	63.626.780.678	141.029.631.141	122.785.417.685
Trong đó: - Nước sạch			69.323.761.549	63.626.780.678	138.381.251.748	118.271.649.949
- Gắn đồng hồ nước			1.534.648.221		2.648.379.393	4.513.767.736
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		39.771.375.895	29.613.939.482	70.168.981.613	55.187.211.418
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			-	198.211.284	-
7. Chi phí tài chính	22			-	763.001.386	-
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		30.483.027.065	18.907.613.856	48.661.407.778	34.771.024.775
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.178.030.370	6.120.686.127	13.301.303.608	10.510.611.195
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		2.110.318.460	4.585.639.499	7.641.480.125	9.905.575.448
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.110.318.460	4.585.639.499	7.641.480.125	9.905.575.448
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (25%)			541.829.615	1.146.409.875	1.924.620.031	2.476.393.862
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi			108.365.923	229.281.975	384.924.006	495.278.772
- Thuế TNDN phải nộp (20%)			433.463.692	917.127.900	1.539.696.025	1.981.115.090
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		1.676.854.768	3.668.511.599	6.101.784.100	7.924.460.358
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)						

Ghi chú:

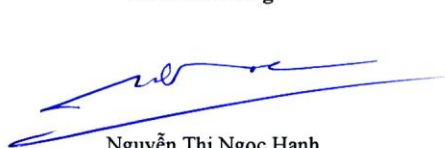
* Chi phí không được trừ:	57.000.000
- Lương HĐQT không trực tiếp điều hành	57.000.000
- Chi phí không có hóa đơn	0
* Thuế TNDN phải nộp quý II năm 2013: =	433.463.692
5% số thuế được ưu đãi trong 10 năm chuyển sang quỹ đầu tư phát triển	108.365.923

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Hoạt động SXKD khác - Nhượng bán vật tư ngành nước)
Quý II- 2013

Đơn vị tính : đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		-	-	-	-
Trong đó: - DT chuyển nhượng vật tư			-	-	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3		-	-	-	-
- Chiết khấu thương mại	4		-	-	-	-
- Giảm giá hàng bán	5		-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại	6		-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu	7		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần (10=01-03)	10		-	-	-	-
4. Giá vốn hàng bán	11		-	-	-	-
Trong đó: - Vật tư			-	-	-	-
- Hoàn tiền vật tư			-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		-	-	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.728.831.693	2.113.562.119	2.728.831.693	3.602.214.660
7. Chi phí tài chính	22		803.237.760	842.955.205	803.237.760	1.725.436.244
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		803.237.760	842.955.205	803.237.760	1.725.436.244
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		-	-	-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		1.925.593.933	1.270.606.914	1.925.593.933	1.876.778.416
11. Thu nhập khác	31		407.825.966	301.336.703	826.958.205	620.095.635
12. Chi phí khác	32		54.300.124	817.563	268.604.789	59.291.223
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		353.525.842	300.519.140	558.353.416	560.804.412
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.279.119.775	1.571.126.054	2.483.947.349	2.437.582.828
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (25%)			569.779.944	392.781.514	620.986.838	609.395.708
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-15)	60		1.709.339.831	1.178.344.540	1.862.960.511	1.828.187.120
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			-	-	-	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



Lập ngày 12 tháng 07 năm 2013

Giám đốc

Nguyễn Xuân Cầu

Tên Doanh Nghiệp : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC (TDW)

Mã Số Thuế : 0304803601

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ II- 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		10.125.427.474	12.343.158.276
2. Điều chỉnh cho các khoản:			16.487.022.685	14.350.383.708
- Khấu hao TSCĐ	02		17.690.460.572	15.632.463.042
- Các khoản dự phòng	03		157.365.944	594.699.082
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.927.042.977)	(3.602.214.660)
- Chi phí lãi vay	06		1.566.239.146	1.725.436.244
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		26.612.450.159	26.693.541.984
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.716.081.362)	(1.360.773.357)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.074.558.637	486.571.436
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		17.366.723.953	8.427.053.106
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1.854.711.421)	(3.618.182)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.586.848.105)	(1.755.196.518)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.760.316.724)	(3.961.016.285)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		578.411.542	22.968.940.758
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.727.326.683)	(2.134.019.364)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		35.986.859.996	49.361.483.578
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(25.333.028.152)	(24.737.979.283)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(69.522.500.000)	(80.370.028.622)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		64.000.000.000	66.700.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.939.289.226	2.009.311.993
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28.916.238.926)	(36.398.695.912)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		11.663.953.587	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.275.414.000)	(5.029.466.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(10.152.563.280)	(10.152.790.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.764.023.693)	(15.182.256.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		3.306.597.377	(2.219.468.834)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.069.272.197	12.169.726.244
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	29	15.375.869.574	9.950.257.410

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Ngọc Lành

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Nguyễn Xuân Cầu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2013 (Từ 01-04 đến 30-06)

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn). Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng). Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành nước và các công trình khác.
4. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền sử dụng trong kế toán:

- 1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- 2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán : đồng VN

III- Chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, đã sửa đổi bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.Qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm thanh toán.
- 2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hoạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp đường thẳng

4- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:



- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : theo giá gốc
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: theo giá trị thực tế của công trình XDDB dở dang.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ Chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo phần công việc đã hoàn thành tương ứng với doanh thu trong kỳ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch Tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ thuế Thu nhập doanh nghiệp

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng :Tuân thủ 05 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14 trên cơ sở dồn tích
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:Tuân thủ 04 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14, theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.
- Doanh thu hoạt động tài chính :Tuân thủ 02 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14
- Doanh thu hợp đồng xây dựng : được ghi nhận theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành theo qui định tại chuẩn mực kế toán số 15, kết quả thực hiện được ước tính một cách đáng tin cậy.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Là tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :

được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	17.468.225	1.308.326
- Tiền gửi ngân hàng	15.358.401.349	12.067.963.871
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương ứng tiền		
Cộng	15.375.869.574	12.069.272.197

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	66.715.658.889	61.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	66.715.658.889	61.000.000.000

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Các khoản phải thu khác:	6.664.086.468	6.966.726.699
Cộng	6.664.086.468	6.966.726.699

4- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	8.941.383.950	12.994.229.860
- Công cụ, dụng cụ	29.570.909	51.283.636
- Chi phí SXKD dở dang	60.772.103	60.772.103
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	9.031.726.962	13.106.285.599

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vật tư bị mất phẩm chất, hư hỏng.

5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế TNDN nộp thừa		
- Thuế GTGT được khấu trừ	2.046.463.649	2.076.437.531
- Các khoản phải thu nhà nước		
Cộng	2.046.463.649	2.076.437.531

6- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu dài hạn nội bộ		

-		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

7- Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	2.440.124.291	3.846.188.385	341.029.371.448	1.163.301.314	13.380.000	348.492.365.438
- Mua trong năm				66.355.500		66.355.500
- Đầu tư XD/CB hoàn thành			30.466.952.021			30.466.952.021
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (TT45/2013/TT_BTC)		466.683.279	413.541.438	1.061.697.723	13.380.000	1.955.302.440
Số dư cuối năm	2.440.124.291	3.379.505.106	371.082.782.031	167.959.091		377.070.370.519
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.541.601.834	2.913.864.763	170.521.445.352	742.611.578	13.380.000	175.732.903.527
- Khấu hao trong năm	55.531.644	154.345.395	17.404.390.039	63.470.344		17.677.737.422
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (TT45/2013/TT_BTC)		334.154.598	247.356.845	674.460.580	13.380.000	1.269.352.023
Số dư cuối năm	1.597.133.478	2.734.055.560	187.678.478.546	131.621.342		192.141.288.926
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	898.522.457	932.323.622	170.507.926.096	420.689.736		172.759.461.911
- Tại ngày cuối năm	842.990.813	645.449.546	183.404.303.485	36.337.749		184.929.081.593

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

34.302.216.805 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai (chưa thực hiện):

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

Căn cứ điều 3 khoản 1.c của thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 v/v Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định: Một trong những điều kiện ghi nhận tăng TSCĐ "Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) trở lên". Do đó, Quý 2/2013 Công ty chuyển một số TSCĐ hữu hình không đáp ứng đủ điều kiện ghi nhận tài sản với giá trị: 1.955.302.440 đồng thành công cụ dụng cụ và chi phí chờ phân bổ.

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản :

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính, PM đọc mã vạch	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm					158.390.510		158.390.510
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm					158.390.510		158.390.510
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm					103.988.362		103.988.362
- Khấu hao trong năm					13.666.668		13.666.668
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	-	-	-	-	117.655.030		117.655.030
Giá trị còn lại của TSCĐVH							
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	54.402.148		54.402.148
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	40.735.480		40.735.480

Thuyết minh số liệu và giải thích khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản	32.000.474.277	44.750.284.385
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Công trình		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải thích khác

13- Đầu tư dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng		
14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về Thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí Cho giai đoạn triển khai không đủ ghi nhận Là TSCĐ vô hình		
- Chi phí thiết bị quản lý	545.514.951	
- Chi phí phương tiện truyền dẫn	215.605.561	
Cộng	761.120.512	

* Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí máy móc thiết bị, TBQL, phương tiện truyền dẫn là:

+ Theo Thông tư 45/2013-BTC ngày 25/4/2013, tài sản cố định doanh nghiệp đang theo dõi, quản lý và trích khấu hao theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định nên giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thời gian phân bổ là 2 năm kể từ ngày 10/6/2013;

+ Những tư liệu lao động phát sinh trong năm không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh, thời gian phân bổ 2 năm.

15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng		

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.003.243.636	1.602.877.500
- Thuế thu nhập cá nhân	28.996.100	275.445.913
- Thuế tài Nguyên		
- Thuế Nhà đất & tiền Thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác		
Cộng	1.032.239.736	1.878.323.413

17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	7.018.707.585	
- Chi phí trong thời gian ngưng kinh doanh		
- Tiền điện thoại, internet, nhiên liệu, thay đồng hồ định kỳ và CP khác phải trả	53.825.821	40.080.852
- Chi phí nhân công đào gấn ĐHN	2.730.323.884	269.064.450
Cộng	9.802.857.290	309.145.302

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý	27.265.457	27.265.457
- Kinh phí công đoàn		130.236.516
- Bảo hiểm y tế	-	9.105
- Bảo hiểm xã hội	13.390.137	
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	922.078.570	915.775.851
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	44.415.918.907	45.226.069.516
Cộng	45.378.653.071	46.299.356.445

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- ...		
- Phải trả dài hạn khác		
Cộng		

20- Các khoản vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Vay dài hạn	52.991.749.626	46.603.210.039
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác (Tcty)	52.991.749.626	46.603.210.039
- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn	60.973.859.896	62.843.663.479
- Thuê tài chính		
- Trả dần cho Tcty giá trị tài sản Hà lan viện trợ + Nợ thuê tài sản hoạt động	5.582.064.143	7.451.867.726
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
- Nợ dài hạn khác	55.391.795.753	55.391.795.753
Cộng	113.965.609.522	109.446.873.518

* Nợ dài hạn khác là nợ phải trả từ giai đoạn quyết toán chuyển thể.

c- Các khoản nợ thuê tài chính

THỜI GIAN	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chưa khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b/ Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại Phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại Phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ ĐTPPT-Quỹ DPTC	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	... LNsau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	*	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000			15.859.226.984				17.705.016.144		118.564.243.128
-Tăng vốn trong năm trước										
-Lãi trong năm trước								20.332.619.411		20.332.619.411
- Tăng khác				5.099.615.029						5.099.615.029
- Giảm vốn trong năm trước										
-Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác								-18.663.568.095		-18.663.568.095
Số dư đầu năm nay	85.000.000.000			20.958.842.013				19.374.067.460		125.332.909.473
- Tăng vốn trong năm nay										
-Lãi trong kỳ này								7.579.820.605		7.579.820.605
- Tăng khác				4.715.474.604						4.715.474.604
- Giảm vốn trong kỳ này										
-Lỗ trong kỳ này										
- Giảm khác								-19.374.067.460		-19.374.067.460
Số dư cuối kỳ này	85.000.000.000			25.674.316.617				7.579.820.605		118.254.137.222

* Lợi nhuận chưa phân phối giảm do PPLN năm trước và kết chuyển thuế ưu đãi miễn giảm sang quỹ ĐTPPT (19.374.067.460) đồng. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ ĐTPPT tăng do kết chuyển thuế ưu đãi miễn giảm năm 2013: 384.924.006 đồng và PPLN năm 2012: 4.330.550.598 đồng.

b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	43.350.000.000	43.350.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	41.650.000.000	41.650.000.000
Cộng	85.000.000.000	85.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm :

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d -Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu cổ đông :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :		
đ - Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000
e - Các quỹ của doanh nghiệp :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	17.986.795.566	14.792.631.775
- Quỹ dự phòng tài chính	7.687.521.051	6.166.210.238
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (LNST chưa PP)	7.579.820.605	19.374.067.460
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		

g - Thu nhập và chi phí , lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể ,

-
-
-

23 - Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
Cộng		

24 - Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu năm
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài	18.698.035.830	18.698.035.830
- TSCĐ Thuê ngoài	18.698.035.830	18.698.035.830
- Tài sản khác Thuê ngoài		...

(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		...
- Từ 1 năm đến 5 năm		...
- Trên 1 năm		...

- Tài sản cố định thuê ngoài là mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty đầu tư, nằm trong khu vực Công ty CP cấp nước Thủ Đức khai thác và sử dụng được thuê theo hợp đồng số 4226 ngày 28/12/2012 (theo Nghị quyết 041/NQ/-HĐQT ngày 26/10/2012).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đơn vị tính :ĐVN

	Quý II - Năm nay	Quý II - Năm trước
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	110.695.259.710	93.257.086.716
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	110.695.259.710	93.257.086.716
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với Doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	65.474.045	16.366.556
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	63.517.300	
- Hàng bán bị trả lại	1.956.745	16.366.556
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	110.629.785.665	93.240.720.160
Trong đó :		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	110.629.785.665	93.240.720.160
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý II - Năm nay	Quý II - Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	70.858.409.770	63.626.780.678
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại ,chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh Doanh Bất động sản đầu tư		
- Hư hụt , mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng Giảm giá hàng tồn kho		

Cộng	70.858.409.770	63.626.780.678
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý II - Năm nay	Quý II - Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.728.831.693	2.113.562.119
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	2.728.831.693	2.113.562.119

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý II - Năm nay	Quý II - Năm trước
- Lãi tiền vay	803.237.760	842.955.205
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	803.237.760	842.955.205

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện (Mã số 51)	Quý II - Năm nay	Quý II - Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.111.609.559	1.539.191.389
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp của Các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	1.111.609.559	1.539.191.389

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý II - Năm nay	Quý II - Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh Từ Các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh Từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh Từ Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh Từ Các khoản Lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		

- Thu nhập thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh Từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại		

33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý II - Năm nay	Quý II - Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.059.074.194	2.967.378.545
- Chi phí nhân công	462.560.000	(809.794.805)
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.749.825.999	7.669.769.260
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.618.635.259	15.730.005.382
- Chi phí khác bằng tiền	2.627.336.205	1.786.570.509
Cộng	41.517.431.657	27.343.928.891

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

(Đơn vị tính : ĐVN)

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý II - Năm nay	Quý II - Năm trước
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :		
- Mua Doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và Các khoản tương đương tiền.		
- Số tiền và Các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh Doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và Các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh Doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII. Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tin tài chính khác :

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3 - Thông tin về các bên liên quan : Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

- Theo đó, bên liên quan của Công Ty Cổ phần Cấp Nước Thủ Đức là Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn. Trong kỳ, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với bên liên quan cụ thể như sau:

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	<i>Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013</i>	<i>Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012</i>
Mua hàng từ các bên liên quan	68.312.168.548	62.306.746.645
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	68.312.168.548	62.306.746.645
<u>Số dư với các bên liên quan</u>	<i>Tại 30/06/2013</i>	<i>Tại 01/01/2013</i>
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn		
- Phải thu khác	2.396.310.526	2.396.437.526
- Phải thu cổ phần hóa	399.247.150	399.247.150
- Phải trả người bán (dài hạn)- hàng viện trợ Hà Lan, CP thuê TS hoạt động)	5.615.744.094	7.484.921.676
- Phải trả người bán	24.812.764.869	21.364.826.773
- Phải trả ngắn hạn khác	1.060.338.432	1.060.338.432
- Phải trả dài hạn	55.358.791.803	55.358.791.803
- Các khoản vay	52.991.749.626	46.603.210.039

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận" (2) :

Thông tin bộ phận của Công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh, kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quý II năm 2013, tình hình doanh thu và lợi nhuận theo ngành nghề của Công ty Cổ phần Cấp Nước Thủ Đức như sau:

Chỉ tiêu	Cấp nước (VND)	Lắp đặt đường ống (VND)	Dịch vụ (VND)	Cộng (VND)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	109.070.368.189	1.604.067.930	20.823.591	110.695.259.710
Giảm trừ doanh thu	65.474.045			65.474.045
Doanh thu thuần	109.004.894.144	1.604.067.930	20.823.591	110.629.785.665
Giá vốn	69.323.761.549	1.534.648.221		70.858.409.770
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	39.681.132.595	69.419.709	20.823.591	39.771.375.895
Tỷ trọng				
-Doanh thu thuần	98,53%	1,45%	0,02%	100%
-Lợi nhuận gộp	99,77%	0,17%	0,05%	100%

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

- Doanh thu thuần tăng 17,39 tỷ đồng (18,65%) so với cùng kỳ năm trước, do giá nước tăng 10% theo lộ trình, đồng thời có sự thay đổi tỷ trọng của các đối tượng sử dụng nước (có giá biểu khác nhau) làm giá bình quân chung tăng, sản lượng tiêu thụ so với kỳ trước tăng 10,44% cũng làm ảnh hưởng một phần đến tổng doanh thu trong kỳ.

- Giá vốn hàng bán tăng 7,23 tỷ đồng (11,37%) so với cùng kỳ năm trước do giá mua nước si tăng 6%; sản lượng tăng 10,44%, và chi phí gắn đồng hồ nước tăng.

- Chi phí bán hàng tăng 11,58 tỷ đồng (61,22%) so với cùng kỳ năm trước do năm 2013 công ty trích trước phần chi phí cải tạo ống mục 7,02 tỷ đồng (đã cơ cấu vào giá nước theo hợp đồng với Tổng công ty từ đầu năm 2013).

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 1,06 tỷ đồng (17,27%) so với cùng kỳ năm trước do năm 2013 công ty mua bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên và phân bổ vào chi phí 552,6 triệu đồng trong quý 2 năm 2013.

6 - Thông tin về hoạt động liên tục :

7 - Những thông tin khác (3) :

- Căn cứ Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Căn cứ Công văn trả lời số 10235/CT-TTHT ngày 10/10/2007 của Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh về ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp cổ phần hóa.

- Căn cứ thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Do Công ty thành lập ngày 18/01/2007 và đầu tư vào ngành nghề thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư là Hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp nên thuế suất Thuế TNDN được áp dụng là 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động

Theo thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, các ngành nghề hoạt động có liên quan đến hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp tạo thu nhập sau được áp dụng chính sách ưu đãi thuế như trên gồm :Thu nhập từ hoạt động kinh doanh nước sạch, thu nhập từ hoạt động gắn đồng hồ nước. Công ty tính thu nhập chịu thuế các hoạt động trên với thuế suất 20%, và 5% số thuế ưu đãi trong 10 năm được đưa vào quỹ đầu tư phát triển.

Ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính thì hoạt động tạo thu nhập còn lại không được miễn thuế và đóng với thuế suất 25% là doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập từ truy thu tiền nước, thu nhập từ nhượng bán vật tư ngành nước và thu nhập khác.

Lập ngày 12 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



Giám đốc

Nguyễn Xuân Cầu

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu.

(2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết.

(3) Doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.

